TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BB
TỈNH BÌNH THUẬN.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 34 /2019/HNGĐ-ST.
Ngày:17-10-2019
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BB-TỈNH BÌNH THUẬN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Thanh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lại Thị Mỹ Tâm

2. Bà Xích Thị Bích Nhi

Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Chiêm Vân-Thư ký Tòa án nhân dân huyện BB.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BB tham gia phiên toà:*Ông Trần Thông-Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 10 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện BB xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 57/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp "Ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/QĐXX-ST ngày 13 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số:29/2019/QĐ-HPT ngày 01 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Bùi Thị Th, sinh năm 1992(có mặt)

Địa chỉ: Xóm Quyết T, xã Vũ L, huyện Lạc S, tỉnh Hòa Bình.

Bị đơn: Anh Lê Văn S, sinh năm 1991(vắng mặt)

HKTT: Thôn Đá T, xã SB, huyện BB, tỉnh Bình Thuận

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn chị Bùi Thị Th trình bày:

+Về hôn nhân: chị Th và anh S tự nguyện yêu nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thành L, huyện Hậu L, tỉnh Thanh H vào ngày 04/3/2014. Sau khi kết hôn, anh S và chị sống tại xã Thành L với mẹ anh S. Năm 2014, vợ chồng chuyển về thôn Đá T, xã SB, huyện BB, tỉnh Bình Thuận cùng mẹ anh S.Từ khi về xã SB, anh S không lo làm ăn, chăm sóc gia đình mà chơi bời và đánh chị Th làm cho chị không yên tâm tiếp tục chung sống với anh và đã tự dẫn con về quê chị Th tại tỉnh Hòa Bình sống riêng đến nay hơn 17 tháng.Khi về quê, anh S có ra quê yêu cầu không ly hôn nhưng không thay đổi tính tình nên chị không yên tâm quay lại sống cùng và yêu cầu ly hôn anh Lê Văn S.

+Về con chung: chị Bùi Thị Th và anh Lê Văn S có 01 con chung tên Lê Thị Ngọc A, sinh ngày 08/11/2014. Hiện con do chị Th trực tiếp nuôi nên yêu cầu tiếp tục nuôi, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn anh Lê Văn S đã được Tòa án thông báo thụ lý vụ án và thông báo tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải hai lần hợp lệ nhưng không đến và không có ý kiến gì đối với yêu cầu ly hôn của chị Bùi Thị Th.Vì vậy, vụ án không tiến hành hòa giải được và đưa ra xét xử nhưng anh Lê Văn S vẫn không đến Tòa án tham gia phiên tòa nên vụ án được xét xử vắng mặt anh S.

Tại phiên tòa:

Chị Bùi Thị Th vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn anh Lê Văn S và nuôi con chung Lê Thị Ngọc A, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BB phát biểu ý kiến đối với vụ án: +Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 28, 35,39,68, 191,195, 196, 175, 208 Bộ luật tố tụng dân sự.

+Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn chấp hành đầy đủ, bị đơn không chấp hành vi phạm khoản 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự,

+Về thời hạn giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

+Về việc giải quyết vụ án:Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 51, Điều 56,Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 147, Điều Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận chị Bùi Thị Th được ly hôn anh Lê Văn S.Về con chung: giao chị Bùi Thị Th được quyền trực tiếp nuôi con là Lê Thị Ngọc A, sinh ngày 08/11/2014. Anh S không cấp dưỡng nuôi con do chị Th không yêu cầu.

-Tài sản chung và nợ chung: Do chị Th không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà,Tòa án nhận định:

[1]Về tố tụng:Căn cứ vào tài liệu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xin ly hôn anh Lê Văn S thuộc trường hợp tranh chấp ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 nên Tòa án nhân dân huyện BB thụ lý là đúng thẩm quyền. Anh S đã được niêm yết thủ tục tố tụng và xét xử hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên vụ án xét xử vắng mặt anh Lê Văn S là phù hợp Điều 227 và khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]Về quan hệ hôn nhân:Giữa chị Bùi Thị Th và anh Lê Văn S được xác lập trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 04/3/2014 tại UBND xã Thành L, huyện Hậu L, tỉnh Thanh Hóa nên hôn nhân giữa chị Th và anh S là hôn nhân hợp pháp.Vì vậy, vợ chồng phải có nghĩa vụ sống chung, thương yêu, tôn trọng,quan tâm, chia sẻ và giúp đỡ cùng thực hiện các công việc trong gia đình qui định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình nhưng anh Lê Văn S thiếu trách nhiệm với vợ con, gia đình không quan tâm cùng nhau chia sẻ công việc với vợ mà bỏ mặt vợ con làm cho hôn nhân rạn nứt tình cảm, chị Thanh tự dẫn con đi về nhà mẹ ở từ năm 2017 nhưng anh S không có những hành động quan tâm, sửa sai mà tiếp tục đe dọa vợ con,từ đó mối quan hệ vợ chồng giữa chị Th và anh S lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.Mặt khác, anh S không còn tha thiết quan tâm gì đối với yêu cầu ly hôn của vợ, không có ý kiến gì phản hồi yêu cầu đoàn tụ tại Tòa án nên Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận chị Bùi Thị Th được ly hôn anh Lê Văn S được quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3]Về con chung: Lê Thị Ngọc A, sinh ngày 08/11/2014 do chị Th trực tiếp nuôi dưỡng và chị Th có nguyện vọng yêu cầu tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Xét yêu cầu của chị Th đảm bảo quyền lợi mọi mặc của con và tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung cho chị Bùi Thị Th trực tiếp nuôi dưỡng, anh Lê Văn S không cấp dưỡng nuôi con là phù hợp quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình.

[4]Về tài sản và nợ chung: Chị Bùi Thị Th xác định không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5]Về án phí: chị Bùi Thị Th chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức thu,miễn giảm, nộp,quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ**:** -Khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

-Khoản 1 Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

-Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức thu,miễn giảm, nộp,quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Xử: +Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị Th được ly hôn anh Lê Văn S.

+ Về con chung: Giao con chung Lê Thị Ngọc A, sinh ngày 08/11/2014 cho chị Bùi Thị Th trực tiếp nuôi dưỡng.Anh Lê Văn S không cấp dưỡng nuôi con.Anh Lê Văn S được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

+ Án phí: Bùi Thị Th phải nộp 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị Th đã nộp 300.000đ theo

biên lai thu số 0016129 ngày 22/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện BB.Chị Th đã nộp đủ.

+ Quyền kháng cáo:Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn Bùi Thị Th có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn Lê Văn S vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND huyện BB.
- Đương sự
- UBND xã Thành L
- Lưu HSVA

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Thị Thanh Thảo

-.....

-.....

-.....

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ[27]: ……

……

Xử[28]:.....

.....

(29)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 49:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi trích yếu quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26

của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").
(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).
(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ và tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, họ và tên của Thẩm phán, họ và tên của cả ba Hội thẩm nhân dân; nếu xét xử theo thủ tục rút gọn thì bỏ đoạn "Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có" và chỉ ghi Thẩm phán và họ tên Thẩm phán xét xử (ví dụ: Thẩm phán: Nguyễn Văn A). Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.
(7) Trong trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2016 tại...).
Trong trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày trở lên, nếu số ngày tương đối ít thì có thể ghi đủ số ngày (ví dụ: Trong các ngày 03, 04 và 05 tháng 3...); nếu số ngày nhiều liền nhau thì ghi từ ngày đến ngày (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 07 đến 11 tháng 3 năm ....); nếu khác tháng mà xét xử liên tục thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 28-02 đến ngày 02-3 năm...), nếu không xét xử liên tục thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm...).
(8) Nếu xét xử kín thì thay hai chữ "công khai" bằng chữ "kín".
(9) Tùy theo vụ án mà ghi "thông thường" hay "rút gọn".
(10) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2016/TLST-HNGĐ).
(11) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).
(12) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú. Nếu nguyên đơn là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh.
Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.
(13) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".
Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(14) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
(15) và (18) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (12).
(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
(21) và (22) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(23) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và tên của Toà án, nơi Thư ký phiên tòa công tác như hướng dẫn tại điểm (1).
(24) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".
(25) Ghi quan hệ được xác lập giữa các đương sự dẫn đến có tranh chấp; các vấn đề cụ thể mà người khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết; yêu cầu phản tố (nếu có) và đề nghị cụ thể của bị

đơn; yêu cầu độc lập và đề nghị cụ thể của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chú ý không mô tả diễn biến sự việc theo lời trình bày của các đương sự).
Ví dụ 1: Trong đơn khởi kiện ngày... tháng... năm... (được bổ sung ngày... tháng... năm..., (nếu có)), nguyên đơn là... trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là... có giao kết hợp đồng kinh doanh thương mại về vận chuyển hàng hoá. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, nên nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết buộc bị đơn: (các yêu cầu cụ thể).
Tại văn bản phản tố ngày... tháng... năm... (hoặc tại văn bản ngày... tháng... năm..., hoặc tại phiên toà sơ thẩm) bị đơn có yêu cầu, đề nghị Toà án giải quyết (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).
Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là... (nếu có) có yêu cầu độc lập, đề nghị: (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).
Ví dụ 2: Trong đơn khởi kiện (đơn xin ly hôn) ngày... tháng... năm... (được bổ sung ngày... tháng... năm..., (nếu có)) nguyên đơn là... trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là... đăng ký kết hôn ngày... tháng... năm... Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết (các yêu cầu cụ thể: ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung...).
Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm) bị đơn là... có yêu cầu, đề nghị Toà án giải quyết (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).
Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là... (nếu có) có yêu cầu độc lập, đề nghị (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).
(26) Ghi nhận định của Toà án, phải phân tích những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận từng yêu cầu, đề nghị cụ thể của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có). Cần viện dẫn điểm, khoản và điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận.
Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì tùy từng trường hợp cụ thể mà Tòa án ghi nhận định áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.
(27) Ghi căn cứ điểm, khoản, điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để ra quyết định (ví dụ: căn cứ điểm… khoản…. Điều… Luật đất đai; căn cứ điểm…. khoản…. Điều…. Luật hôn nhân và gia đình,…)
(28) Ghi các quyết định của Toà án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy.
(29) Phần cuối cùng của bản án, nếu là bản án gốc được thông qua tại phòng nghị án thì cần phải có đầy đủ chữ ký, họ và tên của các thành viên Hội đồng xét xử (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); nếu là bản án chính để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp thì cần ghi như sau:

Nơi nhận:
(Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án chính).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên và đóng dấu của Toà án)

(Họ và tên)